



BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1685 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thông tin nợ công

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 ngày 23 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 94/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính và Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 nêu trên;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại.

QUYẾT ĐỊNH

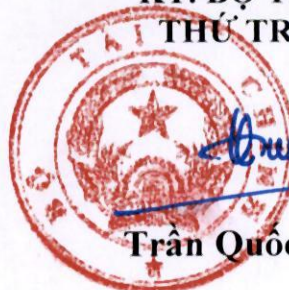
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu công bố thông tin nợ công số 22 giai đoạn 2021 – 2025.

Điều 2. Cục trưởng Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại, Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Ngô Văn Tuấn (để b/c);
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Cục CNTT;
- Lưu: VT, QLN (6).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương

BIỂU CÔNG BỐ THÔNG TIN NỢ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 – 2025
(kèm theo Quyết định số ~~16~~ 85 /QĐ-BTC ngày ~~30~~ tháng 6 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Mẫu biểu công bố thông tin số 01

CÁC CHỈ TIÊU VỀ NỢ CÔNG VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA
Thời kỳ báo cáo: 2021 – 2025

Chỉ tiêu	2021	2022	2023	2024 (R)	2025 (P)
1. Nợ công so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	42,7	37,3	36,1	34,0	33,4
a. Nợ Chính phủ so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	38,7	34,0	33,2	31,8	31,7
b. Nợ Chính phủ bảo lãnh so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	3,8	3,1	2,8	2,2	1,6
c. Nợ Chính quyền địa phương so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
2. Nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm trong nước (GDP) (%)	38,1	35,9	32,6	28,0	25,6
3. Nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ (%)	6,2	6,9	7,7	7,8	5,9
4. Nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ so với thu ngân sách nhà nước (NSNN) (%)	21,5	15,7	17,2	18,8	16,8

*Các chỉ tiêu về nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia năm 2025 được tính trên cơ sở GDP năm 2025 do Cục Thống kê công bố tại Báo cáo tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2025 ngày 05/01/2026

* Chỉ tiêu 3 là nghĩa vụ trả nợ nước ngoài (không bao gồm trả nợ gốc ngắn hạn) từ năm 2021

* Chỉ tiêu 4 là nghĩa vụ trả nợ trực tiếp (không bao gồm cho vay lại)

VAY VÀ TRẢ NỢ CỦA CHÍNH PHỦ

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (R)		2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	142.009,30	3.284.107,17	137.176,15	3.248.468,50	142.876,93	3.428.046,28	150.602,49	3.656.176,60	162.141,36	4.072.666,63
Nợ nước ngoài	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	40.029,13	960.418,98	36.786,77	893.072,39	35.312,38	886.976,26
Nợ trong nước	95.457,17	2.207.542,61	96.004,18	2.273.475,09	102.847,80	2.467.627,30	113.815,72	2.763.104,21	126.828,98	3.185.690,37
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	19.561,23	452.901,24	11.197,00	260.246,27	17.211,26	409.057,77	23.427,33	565.304,86	29.849,95	743.101,61
Nợ nước ngoài	1.933,36	44.688,24	1.954,23	45.524,27	1.626,37	38.608,80	1.099,77	26.416,36	1.199,01	30.029,85
Nợ trong nước	17.627,87	408.213,00	9.242,78	214.722,00	15.584,89	370.448,97	22.327,56	538.888,50	28.650,94	713.071,76
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	15.942,20	369.170,14	13.614,93	316.305,61	14.323,25	340.512,70	18.477,26	446.060,06	19.474,29	485.046,34
Nợ nước ngoài	3.156,35	73.084,91	3.412,18	79.282,16	3.551,89	84.480,28	4.560,98	110.182,52	4.036,61	100.829,62
Nợ trong nước	12.785,85	296.085,23	10.202,75	237.023,45	10.771,36	256.032,42	13.916,28	335.877,54	15.437,68	384.216,72
Trong đó:										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	11.301,31	261.698,83	9.219,39	214.183,91	10.159,33	241.515,18	13.834,95	333.996,80	15.003,13	373.704,64
Nợ nước ngoài	2.529,21	58.561,07	2.790,81	64.839,41	2.729,35	64.906,40	3.738,01	90.301,21	3.311,08	82.710,05
Nợ trong nước	8.772,10	203.137,76	6.428,58	149.344,50	7.429,98	176.608,78	10.096,94	243.695,59	11.692,05	290.994,59
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	4.640,90	107.471,32	4.395,54	102.121,70	4.163,91	98.997,52	4.642,31	112.063,26	4.471,16	111.341,70
Nợ nước ngoài	627,15	14.523,84	621,37	14.442,75	822,54	19.573,88	822,97	19.881,31	725,53	18.119,58
Nợ trong nước	4.013,75	92.947,48	3.774,17	87.678,95	3.341,37	79.423,64	3.819,34	92.181,95	3.745,63	93.222,12

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ PHÂN THEO TỪNG BÊN CHO VAY

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (R)		2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
TỔNG CỘNG	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	40.029,13	960.418,98	36.786,77	893.072,39	35.312,38	886.976,26
CÁC CHỦ NỢ CHÍNH THỨC	45.427,96	1.050.567,00	40.052,54	948.484,27	38.914,45	933.674,39	36.676,83	890.403,40	35.207,18	884.333,96
SONG PHƯƠNG	20.674,38	478.115,77	16.863,14	399.336,06	16.338,88	392.018,70	15.316,14	371.829,82	14.806,43	371.908,00
Nhật Bản	13.677,87	316.314,41	10.655,41	252.330,67	10.320,58	247.621,76	9.702,36	235.544,30	9.450,12	237.368,03
Hàn Quốc	1.388,98	32.121,46	1.162,87	27.537,98	1.233,17	29.587,40	1.170,45	28.414,92	1.052,67	26.440,92
Pháp	1.301,39	30.096,05	1.128,10	26.714,49	1.116,91	26.798,12	1.104,77	26.820,59	1.173,50	29.475,93
Đức	620,49	14.349,36	557,09	13.192,55	563,76	13.526,34	506,94	12.306,98	500,25	12.565,35
Các quốc gia khác	3.685,66	85.234,49	3.359,67	79.560,37	3.104,45	74.485,09	2.831,61	68.743,03	2.629,90	66.057,77
ĐA PHƯƠNG	24.753,58	572.451,23	23.189,40	549.148,21	22.575,57	541.655,69	21.360,69	518.573,58	20.400,75	512.425,96
ADB	8.147,92	188.428,91	7.683,16	181.944,98	7.619,42	182.812,65	7.219,58	175.269,75	6.970,34	175.080,98
WB	16.023,60	370.561,86	14.967,10	354.436,00	14.462,45	346.997,66	13.668,12	331.820,89	12.954,86	325.400,27
Các tổ chức khác	582,05	13.460,47	539,13	12.767,23	493,70	11.845,38	473,00	11.482,94	475,54	11.944,71
CÁC CHỦ NỢ TƯ NHÂN	1.124,17	25.997,56	1.119,43	26.509,14	1.114,68	26.744,59	109,94	2.668,99	105,20	2.642,30

NỢ ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (R)		2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU' NỢ⁽¹⁾	13.852,06	320.342,64	12.582,33	297.962,32	11.817,19	283.530,03	10.301,36	250.086,13	8.046,22	202.105,17
Nợ nước ngoài	7.289,88	168.585,69	6.050,52	143.282,44	4.790,72	114.943,83	3.444,98	83.633,88	2.091,59	52.536,66
Nợ trong nước	6.562,18	151.756,95	6.531,81	154.679,88	7.026,47	168.586,20	6.856,38	166.452,25	5.954,63	149.568,51
RÚT VỐN TRONG KỲ⁽²⁾	1.188,87	27.537,11	815,50	18.943,08	1.024,45	24.351,00	0,00	0,00	243,09	6.050,00
Nợ nước ngoài	259,40	6.013,11	44,99	1.043,08	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Nợ trong nước	929,47	21.524,00	770,51	17.900,00	1.024,45	24.351,00	0,00	0,00	243,09	6.050,00
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	3.842,71	88.976,59	2.548,14	59.139,40	2.348,81	55.818,61	2.047,47	49.372,97	2.939,56	73.114,86
Nợ nước ngoài	1.875,01	43.410,08	1.570,97	36.438,55	1.607,17	38.190,00	1.643,08	39.612,81	1.587,32	39.459,94
Nợ trong nước	1.967,70	45.566,51	977,17	22.700,85	741,64	17.628,61	404,39	9.760,16	1.352,24	33.654,92
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	3.214,18	74.422,72	1.923,04	44.631,38	1.701,47	40.441,45	1.444,94	34.843,47	2.278,86	56.679,50
Nợ nước ngoài	1.665,18	38.552,16	1.275,02	29.577,11	1.260,25	29.953,85	1.345,76	32.449,59	1.353,39	33.646,13
Nợ trong nước	1.549,00	35.870,56	648,02	15.054,27	441,22	10.487,60	99,18	2.393,88	925,47	23.033,37
Tổng trả lãi và phí trong kỳ	628,53	14.553,87	625,10	14.508,02	647,34	15.377,16	602,51	14.529,49	660,70	16.435,35
Nợ nước ngoài	209,83	4.857,92	295,95	6.861,44	346,92	8.236,15	297,31	7.163,21	233,93	5.813,81
Nợ trong nước	418,70	9.695,95	329,15	7.646,58	300,42	7.141,01	305,20	7.366,28	426,77	10.621,54

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch

NỢ CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG⁽¹⁾

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (R)		2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DU' NỢ⁽²⁾	2.045,93	47.314,20	2.329,83	55.172,75	2.631,71	63.142,52	2.670,25	64.825,71	2.848,18	71.540,60
SỐ VAY TRONG KỲ⁽³⁾	347,96	8.057,87	429,46	9.976,93	350,83	8.339,06	315,21	7.607,71	278,36	6.927,83
SỐ TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽³⁾	230,87	5.346,40	185,59	4.311,40	179,84	4.274,66	259,31	6.258,65	221,04	5.501,30
Trong đó										
Số trả gốc trong kỳ	173,08	4.008,00	143,11	3.324,63	106,60	2.533,77	166,78	4.025,35	125,95	3.134,70
Số trả lãi và phí trong kỳ	57,80	1.338,40	42,48	986,76	73,24	1.740,89	92,53	2.233,30	95,09	2.366,60

(1) Bao gồm cả số liệu địa phương vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và vay VDB;

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ;

(3) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch.

NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA QUỐC GIA

Thời kỳ báo cáo: 2021 – 2025

(Triệu USD, tỷ VND)

	2021		2022		2023		2024 (R)		2025 (P)	
	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND
DƯ NỢ⁽¹⁾	139.529,60	3.226.761,46	144.857,57	3.430.372,18	140.416,59	3.369.015,15	132.515,62	3.217.081,78	130.871,63	3.287.233,60
Nợ nước ngoài của Chính phủ	46.552,13	1.076.564,56	41.171,97	974.993,41	40.029,13	960.418,98	36.786,77	893.072,39	35.312,38	886.976,26
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	92.977,47	2.150.196,90	103.685,60	2.455.378,77	100.387,45	2.408.596,17	95.728,85	2.324.009,39	95.559,25	2.400.257,34
RÚT VỐN VAY TRONG KỲ⁽²⁾	140.918,89	3.263.217,02	159.078,78	3.695.736,59	121.154,35	2.879.759,00	126.158,83	3.044.789,24	160.197,10	3.987.214,06
Vay nước ngoài của Chính phủ	1.933,36	44.688,24	1.954,23	45.524,27	1.626,37	38.608,80	1.099,77	26.416,36	1.199,01	30.029,85
Vay nước ngoài của doanh nghiệp	138.985,53	3.218.528,78	157.124,55	3.650.212,32	119.527,98	2.841.150,20	125.059,06	3.018.372,88	158.998,09	3.957.184,21
TỔNG TRẢ NỢ TRONG KỲ⁽²⁾	131.617,00	3.047.870,30	152.054,06	3.532.430,73	131.224,52	3.119.226,86	138.253,70	3.336.933,85	166.523,79	4.144.851,30
Nợ nước ngoài của Chính phủ	3.156,35	73.084,91	3.412,18	79.282,16	3.551,89	84.480,27	4.560,98	110.182,52	4.036,61	100.829,62
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	128.460,65	2.974.785,39	148.641,88	3.453.148,57	127.672,63	3.034.746,59	133.692,72	3.226.751,33	162.487,18	4.044.021,68
<i>Trong đó:</i>										
Tổng trả nợ gốc trong kỳ	129.642,08	3.002.136,75	149.196,12	3.466.029,41	125.555,85	2.984.461,52	133.454,39	3.221.081,25	162.457,26	4.043.579,92
Nợ nước ngoài của Chính phủ	2.529,21	58.561,07	2.790,81	64.839,41	2.729,35	64.906,40	3.738,01	90.301,21	3.311,08	82.710,05
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	127.112,87	2.943.575,68	146.405,31	3.401.190,00	122.826,50	2.919.555,12	129.716,38	3.130.780,04	159.146,18	3.960.869,87
Tổng trả nợ lãi và phí trong kỳ	1.974,93	45.733,55	2.857,94	66.401,32	5.668,68	134.765,35	4.799,31	115.852,61	4.066,54	101.271,39
Nợ nước ngoài của Chính phủ	627,15	14.523,84	621,37	14.442,75	822,54	19.573,88	822,97	19.881,31	725,53	18.119,58
Nợ nước ngoài của doanh nghiệp	1.347,78	31.209,71	2.236,57	51.958,57	4.846,14	115.191,47	3.976,34	95.971,30	3.341,01	83.151,81

(1) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm cuối kỳ

(2) Áp dụng tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố thời điểm phát sinh giao dịch